

Fiscal Year 2021 SWaM Report

Fairfax County’s purchase order spend for fiscal year 2021 (July 1, 2020 – June 30, 2021) by size and ownership is detailed below. The combined spend with Small, Woman-Owned and Minority-Owned (SWaM) businesses was 27.0%. See the next page for details and definitions.

Spend by Supplier Category



Race
 5.6% of spend is with businesses that are minority-owned



Gender
 3.9% of spend is with businesses that are woman-owned

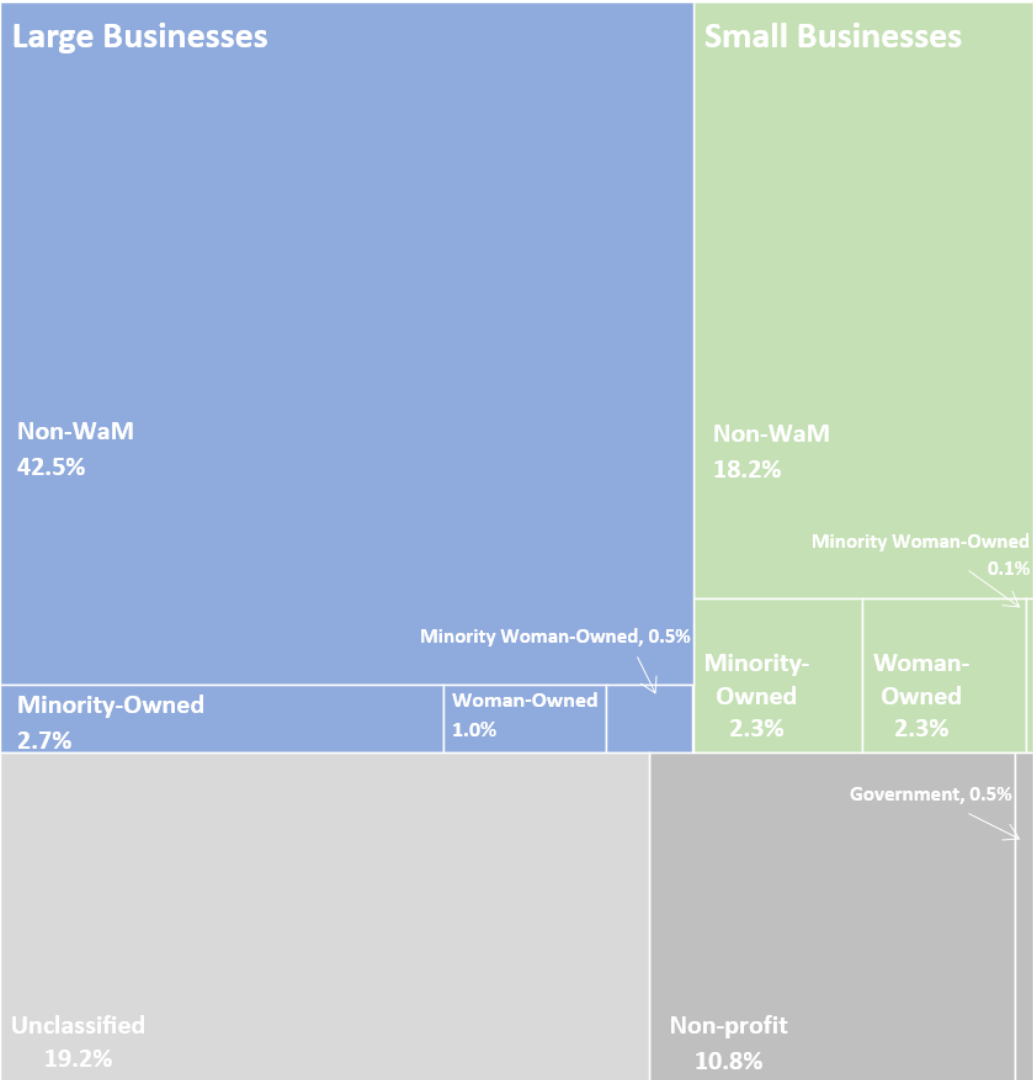


Size
 22.9% of spend is with businesses that are defined as small by SBSD. See below for definitions



All SWaM
 27.0% of spend is with businesses that are either small, woman, minority or service-disabled owned

Proportion of Spend by Supplier Size and Ownership



Detailed Supply Chain Information

Size/Type	Business Ownership	Suppliers	Contracts	Spend (PO)	Spend %
Small Business	Minority-Owned	47	31	\$19,919,120	2.3%
Small Business	Minority Woman-Owned	8	2	\$815,824	0.1%
Small Business	Woman-Owned	72	48	\$19,193,708	2.3%
Small Business	Service Disabled-Owned	-	-	\$0	0.0%
Small Business	Non-WaM	698	338	\$154,268,983	18.2%
Total Small Business		825	419	\$194,197,637	22.9%
Large Business	Minority-Owned	22	11	\$22,783,922	2.7%
Large Business	Minority Woman-Owned	1	1	\$4,427,367	0.5%
Large Business	Woman-Owned	17	12	\$8,305,426	1.0%
Large Business	Service Disabled-Owned	5	-	\$64,644	0.0%
Large Business	Non-WaM	341	205	\$360,676,135	42.5%
Total Large Business		386	229	\$396,257,495	46.6%
Non-Profit		131	163	\$91,671,505	10.8%
Government		23	16	\$4,638,376	0.5%
Unclassified		1,449	196	\$162,769,619	19.2%
Total		2,814	1,023	849,534,630	100%

Background:

In 2017, Fairfax County implemented the [One Fairfax Policy](#), a joint social and racial equity policy which commits the organization to intentionally consider equity when making policies and delivering programs. The Dept. of Procurement and Material Management (DPMM) is committed to fair, transparent – and equitable - procurement and contracting. The tracking of supply chain characteristics is a key aspect of advancing equity in the procurement process. Supplier and stakeholder feedback is also important. Please reach out to DPMM’s Supplier Diversity Team at supplierdiversity@fairfaxcounty.gov with any questions, comments or suggestions.

Context on the Information Above:

- This report is produced by DPMM. While Fairfax County’s procurement process is guided by the Fairfax County [Purchasing Resolution](#) and overseen by DPMM, procurement decisions are made at the department level.
- The report summarizes purchase order (PO) spend from both the County and Schools (FCPS). The County typically accounts for 70% of total PO spend and SWaM performance is similar in both organizations. The data do not include P-card or Non-PO spend. Non-PO spend includes capital construction, which is managed through an earmarked fund.
- Supplier size and ownership tracking remains challenging. Fairfax County does not certify businesses nor does it require certification from other entities. Suppliers self-report size and ownership as part of their response to formal solicitations. The categories tracked by Fairfax County align with those established by the [Virginia Department of Small Business and Supplier Diversity](#) (SBSD).
- Unclassified spending includes suppliers who have not reported their SWaM classification. The unclassified spend remains high at 19% as it is difficult to obtain information on the thousands of suppliers who partner with the County on small, one-time purchases.
- The County does not use preferences or set-asides. See the [Virginia Public Procurement Act](#) for info about local government limitations. The County does require SWaM participation in the solicitation of opportunities under \$200,000. As quotes are solicited, a minimum number must be obtained from SWaM businesses.
- Micro businesses are being tracked as of FY2021 but not yet reported as there is no baseline % for comparison.

Definitions:

The Virginia Department of Small Business and Supplier Diversity (SBSD) establishes definitions for the categories listed above. In general, micro businesses must have less than 25 employees and \$3 million in annual revenue while small businesses must have less than 250 employees or less than \$10 million in annual revenue. For more information, please visit SBSB’s website: <https://www.sbsd.virginia.gov/certification-division/>

Contact Information:

Please contact DPMM’s Supplier Diversity Team with any questions: supplierdiversity@fairfaxcounty.gov or 703-324-3201 (TTY 711).

COUNTY OF FAIRFAX, VIRGINIA AVAILABILITY OF CONSOLIDATED ANNUAL PERFORMANCE AND EVALUATION REPORT FOR FISCAL YEAR 2021

The Fairfax County Department of Housing and Community Development (HCD) has prepared a Consolidated Annual Performance and Evaluation Report (CAPER) for Fiscal Year (FY) 2021. The FY 2021 CAPER evaluates the County's use of Community Development Block Grant (CDBG), HOME Investment Partnerships (HOME), and Emergency Solutions Grants (ESG) program funds for the period from July 1, 2020, through June 30, 2021. Members of the public are invited to review the draft report and provide comments before the final draft is submitted to the U.S. Department of Housing and Urban Development (HUD).

The public review and comment period will begin Wednesday, September 1, 2021 and end Wednesday, September 15, 2021. The draft FY 2021 CAPER can be accessed online at: <http://www.fairfaxcounty.gov/housing/data/caper>. Written comments on the draft FY 2021 CAPER may be submitted to the attention of Kehinde Walker, either by e-mail: kehinde.walker@fairfaxcounty.gov or mail to: Fairfax County Department of Housing and Community Development, 3700 Pender Drive, Fairfax, Virginia 22030. For questions, please call 703-246-5170 (TTY: 711).

Fairfax County is committed to a policy of nondiscrimination in all County programs, services and activities and will provide reasonable accommodations upon request. To request special accommodations, call 703-246-5101 or TTY 711.



Run Date: August 27th, 2021

AD#53073

PUBLIC COMMENT PERIOD EXTENDED UNTIL SEPT. 17, 2021

COUNTY OF FAIRFAX, VIRGINIA AVAILABILITY OF CONSOLIDATED ANNUAL PERFORMANCE AND EVALUATION REPORT FOR FISCAL YEAR 2021

The Fairfax County Department of Housing and Community Development (HCD) has prepared a Consolidated Annual Performance and Evaluation Report (CAPER) for Fiscal Year (FY) 2021. The FY 2021 CAPER evaluates the County's use of Community Development Block Grant (CDBG), HOME Investment Partnerships (HOME), and Emergency Solutions Grants (ESG) program funds for the period from July 1, 2020, through June 30, 2021. Members of the public are invited to review the draft report and provide comments before the final draft is submitted to the U.S. Department of Housing and Urban Development (HUD).

The public review and comment period will begin Wednesday, September 1, 2021, **and has been extended to Friday, September 17, 2021.** The draft FY 2021 CAPER can be accessed online at: <http://www.fairfaxcounty.gov/housing/data/caper>. Written comments on the draft FY 2021 CAPER may be submitted to the attention of Kehinde Walker, either by e-mail: kehinde.walker@fairfaxcounty.gov or mail to: Fairfax County Department of Housing and Community Development, 3700 Pender Drive, Fairfax, Virginia 22030. For questions, please call 703-246-5170 (TTY: 711).

Fairfax County is committed to a policy of nondiscrimination in all County programs, services and activities and will provide reasonable accommodations upon request. To request special accommodations, call 703-246-5101 or TTY 711.



Run Date: September 9th, 2021

AD#53745

QUẬN FAIRFAX, VIRGINIA ĐÃ CÓ BẢN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN HÀNG NĂM ĐƯỢC HỢP NHẤT CHO TÀI KHÓA 2021

Sở Gia cư và Phát triển Cộng đồng (HCD) của Quận Fairfax đã chuẩn bị Báo cáo Đánh giá và Hoạt động Hàng năm Hợp nhất (CAPER) cho Tài Khóa (FY) 2021. CAPER FY 2021 đánh giá việc sử dụng Tài trợ của Khối Phát triển Cộng đồng (CDBG) của Quận, HOME Các quỹ của chương trình Đối tác đầu tư (HOME) và Quỹ hỗ trợ giải pháp khẩn cấp (ESG) cho giai đoạn từ ngày 1 tháng Bảy năm 2020 đến hết ngày 30 tháng Sáu năm 2021. Công chúng được mời xem xét dự thảo báo cáo và đóng góp ý kiến trước khi dự thảo cuối cùng được đệ trình cho Bộ Nhà ở và Phát triển Đô thị Hoa Kỳ (HUD).

Thời gian xem xét và đóng góp ý kiến của công chúng sẽ bắt đầu từ Thứ Tư, ngày 1 tháng Chín năm 2021 và kết thúc vào Thứ Tư, ngày 15 tháng Chín năm 2021. Bản thảo CAPER FY 2021 có thể được truy cập trực tuyến tại:

<http://www.fairfaxcounty.gov/housing/data/caper>.

Nhận xét bằng văn bản về dự thảo CAPER FY 2021 có thể được gửi tới Kehinde Walker, qua e-mail:

kehinde.walker@fairfaxcounty.gov hoặc gửi thư

tới: Fairfax County Department of Housing and Community Development, 3700 Pender Drive, Fairfax, Virginia 22030. Nếu có thắc mắc, vui lòng gọi 703-246-5170 (TTY: 711).

Quận Fairfax cam kết thực hiện chính sách không phân biệt đối xử trong tất cả các chương trình, dịch vụ và hoạt động của Quận, đồng thời sẽ cung cấp những hỗ trợ hợp lý khi có yêu cầu. Để yêu cầu hỗ trợ đặc biệt, hãy gọi 703-246-5101 hoặc TTY 711.



THỜI GIAN CÔNG CHÚNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN GIA HẠN ĐẾN NGÀY 17 THÁNG CHÍN, 2021

QUẬN FAIRFAX, VIRGINIA ĐÃ CÓ BẢN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN HÀNG NĂM ĐƯỢC HỢP NHẤT CHO TÀI KHÓA 2021

Sở Gia cư và Phát triển Cộng đồng (HCD) của Quận Fairfax đã chuẩn bị Báo cáo Đánh giá và Hoạt động Hàng năm Hợp nhất (CAPER) cho Tài Khóa (FY) 2021. CAPER FY 2021 đánh giá việc sử dụng Tài trợ của Khối Phát triển Cộng đồng (CDBG) của Quận, HOME Các quỹ của chương trình Đối tác đầu tư (HOME) và Quỹ hỗ trợ giải pháp khẩn cấp (ESG) cho giai đoạn từ ngày 1 tháng Bảy năm 2020 đến hết ngày 30 tháng Sáu năm 2021. Công chúng được mời xem xét dự thảo báo cáo và đóng góp ý kiến trước khi dự thảo cuối cùng được đệ trình cho Bộ Nhà ở và Phát triển Đô thị Hoa Kỳ (HUD).

Thời gian xem xét và đóng góp ý kiến của công chúng sẽ bắt đầu từ Thứ Tư, ngày 1 tháng Chín năm 2021 và **được gia hạn đến Thứ Sáu, ngày 17 tháng Chín năm 2021**. Bản thảo CAPER FY 2021 có thể được truy cập trực tuyến tại:

<http://www.fairfaxcounty.gov/housing/data/caper>.

Nhận xét bằng văn bản về dự thảo CAPER FY 2021 có thể được gửi tới Kehinde Walker, qua e-mail:

kehinde.walker@fairfaxcounty.gov hoặc gửi thư tới:

Fairfax County Department of Housing and Community Development, 3700 Pender Drive, Fairfax, Virginia 22030. Nếu có thắc mắc, vui lòng gọi 703-246-5170 (TTY: 711).

Quận Fairfax cam kết thực hiện chính sách không phân biệt đối xử trong tất cả các chương trình, dịch vụ và hoạt động của Quận, đồng thời sẽ cung cấp những hỗ trợ hợp lý khi có yêu cầu. Để yêu cầu hỗ trợ đặc biệt, hãy gọi 703-246-5101 hoặc TTY 711.





CONDADO DE FAIRFAX, VIRGINIA DISPONIBILIDAD DEL INFORME DE EVALUACIÓN Y DESEMPEÑO ANUAL CONSOLIDADO PARA EL AÑO FISCAL 2021

El Departamento de Vivienda y Desarrollo Comunitario del Condado de Fairfax (HCD, por sus siglas en inglés) ha preparado un Informe de Evaluación y Desempeño Anual Consolidado (CAPER, por sus siglas en inglés) para el Año Fiscal (AF) 2021. El CAPER del AF 2021 evalúa el uso que el condado le da a los fondos de la Subvención en Bloque para el Desarrollo Comunitario (CDBG, por sus siglas en inglés), HOME Investment Partnerships (HOME) y el programa Emergency Solutions Grants (ESG) para el período comprendido entre el 1 de julio de 2020 y el 30 de junio de 2021. Se invita al público a revisar el borrador del informe y hacer comentarios antes de que se presente el borrador final al Departamento de Vivienda y Desarrollo Urbano de los Estados Unidos (HUD, por sus siglas en inglés).

El período de revisión y comentarios públicos comenzará el miércoles 1 de septiembre de 2021 y finalizará el miércoles 15 de septiembre de 2021. Se puede acceder al borrador del informe CAPER para el año fiscal 2021 en línea en: <http://www.fairfaxcounty.gov/housing/data/caper>. Los comentarios escritos sobre el borrador del CAPER para el año fiscal 2021 pueden enviarse a la atención de Kehinde Walker, ya sea por correo electrónico: kehinde.walker@fairfaxcounty.gov o por correo postal a: Departamento de Vivienda y Desarrollo Comunitario del Condado de Fairfax, 3700 Pender Drive, Fairfax, Virginia 22030. Si tiene preguntas, llame al 703-246-5170 (TTY: 711).

El condado de Fairfax está comprometido con una política de no discriminación en todos los programas, servicios y actividades del condado y proporcionará adaptaciones razonables previa solicitud. Para solicitar adaptaciones especiales, llame al 703-246-5101 o TTY 711.





PERÍODO DE COMENTARIOS PÚBLICOS EXTENDIDO HASTA EL 17 DE SEPT. DE 2021

CONDADO DE FAIRFAX, VIRGINIA

DISPONIBILIDAD DEL INFORME DE EVALUACIÓN Y DESEMPEÑO ANUAL CONSOLIDADO PARA EL AÑO FISCAL 2021

El Departamento de Vivienda y Desarrollo Comunitario del Condado de Fairfax (HCD, por sus siglas en inglés) ha preparado un Informe de Evaluación y Desempeño Anual Consolidado (CAPER, por sus siglas en inglés) para el Año Fiscal (AF) 2021. El CAPER del AF 2021 evalúa el uso que el condado hace de los fondos destinados a los programas Subvención en Bloque para el Desarrollo Comunitario (CDBG, por sus siglas en inglés), Asociaciones de Inversión HOME y Subvenciones para Soluciones de Emergencia (ESG, por sus siglas en inglés) para el período comprendido entre el 1 de julio de 2020 y el 30 de junio de 2021. Se invita al público a revisar el borrador del informe y hacer comentarios antes de que se presente el borrador final al Departamento de Vivienda y Desarrollo Urbano de los Estados Unidos (HUD, por sus siglas en inglés).

El período de revisión y comentarios públicos comenzará el miércoles **1 de septiembre de 2021 y se ha extendido hasta el viernes 17 de septiembre de 2021**. Se puede acceder al borrador de CAPER para el año fiscal 2021 en línea en: <http://www.fairfaxcounty.gov/housing/data/caper>.

Los comentarios escritos sobre el borrador del CAPER para el año fiscal 2021 pueden enviarse a la atención de Kehinde Walker, ya sea por correo electrónico: kehinde.walker@fairfaxcounty.gov o por correo postal a: Fairfax County Department of Housing and Community Development, 3700 Pender Drive, Fairfax, Virginia 22030. Si tiene preguntas, llame al 703-246-5170 (TTY: 711).

El condado de Fairfax está comprometido con una política de no discriminación en todos los programas, servicios y actividades del condado y proporcionará adaptaciones razonables previa solicitud. Para solicitar adaptaciones especiales, llame al 703-246-5101 o TTY 711.

**Section 108 Accomplishments Report
Notes for Completing Worksheet**

(1) Information Source. The source of information for completing this report is the grantee's Section 108 Loan Guarantee Application, any pertinent correspondence from Headquarters (e.g., the Application Approval Memo), and the grantee's most recently submitted CAPER.

(2) Using the most recent CAPER. The Field Office should use the FY 2002 CAPER for those grantees whose program year ended June 30 and submitted their CAPER by September 30, 2002. For grantees with program years that end later, and that have not submitted a FY 2002 CAPER, the Field Office will need to go to the FY 2001 CAPER for accomplishments data regarding this initial report. Thereafter, Field Offices will have 90 days within which to report on Section 108 accomplishments for a submitted CAPER.

(3) Eligibility. Use the appropriate eligibility matrix code for each activity.

(4) National Objective. Use the national objective matrix code for each activity identified. If the activity has not been completed, an "N" will be indicated in the subsequent column. For example, a business receiving assistance in 2001 may not complete hiring its employees until FY 2002. In this case, the national objective would be noted as "N", and one would report only the known number of jobs filled to date. If the hiring has stopped, then in the 2003 CAPER, the activity would be reported as completed and noted as "Y" on the report. The activity would **not** be reported in the 2004 CAPER.

(5) Full-Time-Equivalent (FTE) Jobs. The number of jobs reported shall be FTEs and assumes the that *part-time jobs* have been appropriately converted to FTE positions.

(6) Jobs created or retained. Jobs created and/ or retained are interchangeable and, therefore, do not need to be differentiated.

(7) Business Loan Funds. Jobs shall be counted on each individual loans v. the overall activity, unless aggregate counting is applicable [570.208(a)(4)(vi)]. If the latter, the activity will be reported as "N" under the National Objective and cumulatively counted until the loan fund is exhausted and no more loans will be made.

(8) Presumed benefit or Revitalization Strategy Area. Use "P" for *presumed* low/ mod benefit under 570.208(a)(4)(iv) and (v). Use "RSA" for activities carried out in a *revitalization strategy area* under sections 570.208(d)(5)(6) and (7), as appropriate.

(9) Housing Units Occupied by Low/ Mod Households. This is another activity in which the national objective may be posted as "Y", or "N" for not completed, where full occupancy has not been achieved. Furthermore, the number of units reported is to represent the number of units *initially occupied* by low- and moderate-income households.

**Section 108 Accomplishments Report
(County Fiscal Year 2020)**

PROJECT DESCRIPTION				CDBG \$					ELIGIBLE ACTIVITY	NATIONAL OBJECTIVE			JOBS				HOUSING			LMA	LMC	SBA
Grantee Name	ST	Project Number	Project Name	108 Loan Amount	EDI AMT	BEDI AMT	Other CDBG \$\$	Total CDBG \$ Assistance	HUD Matrix Code for Eligible Activity	HUD N.O. Matrix Code	Indicate if N.O. Has Been Met Y=Yes N=No	FTE Jobs Proposed in 108 Appl.	Total Actual FTE Jobs Created	Number Held by/ Made Available to Low/ Mod	Percent Held by/ Made Available to Low/ Mod	Presumed Low/ Mod Benefit (P) or Rev. Strategy Area (RSA)	Total Housing Units Assisted	Number of Units Occupied by Low/ Mod Households	Percent of Units Occupied by Low/Mod Households	Percent Low/ Mod in Service Area	Limited Clientele Y=Yes	Slum/ Blight Area Y=Yes
Fairfax County	VA	B-88-UC-51-0001	Old Mill	\$ 10,549					1	LMH	Y						47	47	100%			
		B-91-UC-51-0001	LOAN 4A	\$ 86,003																		
		B-91-UC-51-0001 and 0001A	LOAN 4B	\$ 543,697				\$ 640,249														
Fairfax County	VA	B-89-UC-51-0001	Tavener Lane	\$ 315,840					1	LMH	Y						24	24	100%			
		B-91-UC-51-0001 and 0001A	LOAN 4B	\$ 146,571				\$ 462,411														
Fairfax County	VA	B-91-UC-51-0001	Ragan Oaks	\$ 906,163					1	LMH	Y						51	51	100%			
		B-91-UC-51-0001	LOAN 4A	\$ 222,247				\$ 1,128,410														
Fairfax County	VA	B-89-UC-51-0001	Stevenson Street	\$ 255,360					1	LMH	Y						18	18	100%			
		B-91-UC-51-0001 and 0001A	LOAN 4B	\$ 576,703				\$ 832,063														
Fairfax County	VA	B-91-UC-51-0001	STEP	\$ 265,298				\$ 265,298	14G	LMH	Y						5	5	100%			
Fairfax County	VA	B-91-UC-51-0001	Little River Glen II (Braddock Glen)	\$ 1,740,576				\$ 1,740,576	1	LMH	Y						60	60	100%			
Fairfax County	VA	B-91-UC-51-0001-A	Telegraph Road (Glenwood Mews)	\$ 591,348				\$ 591,348	1	LMH	Y						17	17	100%			
Fairfax County	VA	B-91-UC-51-0001 and 0001A	Herndon Harbor House I	\$ 525,391				\$ 525,391	1	LMH	Y						60	60	100%			
Fairfax County	VA	B-91-UC-51-0001 and 0001A	Herndon Harbor House II	\$ 437,000				\$ 437,000	1	LMH	Y						60	60	100%			

**Section 108 Accomplishments Report
(County Fiscal Year 2020)**

PROJECT DESCRIPTION				CDBG \$					ELIGIBLE ACTIVITY	NATIONAL OBJECTIVE			JOBS				HOUSING			LMA	LMC	SBA
Grantee Name	ST	Project Number	Project Name	108 Loan Amount	EDI AMT	BEDI AMT	Other CDBG \$	Total CDBG \$ Assistance	HUD Matrix Code for Eligible Activity	HUD N.O. Matrix Code	Indicate if N.O. Has Been Met Y=Yes N=No	FTE Jobs Proposed in 108 Appl.	Total Actual FTE Jobs Created	Number Held by/ Made Available to Low/ Mod	Percent Held by/ Made Available to Low/ Mod	Presumed Low/ Mod. Benefit (P) or Rev. Strategy Area (RSA)	Total Housing Units Assisted	Number of Units Occupied by Low/ Mod Households	Percent of Units Occupied by Low/Mod Households	Percent Low/ Mod in Service Area	Limited Clientele Y=Yes	Slum/ Blight Area Y=Yes
Fairfax County	VA	B-91-UC-51-0001 and 0001A	Creighton Square	\$ 289,905				\$ 289,905	1	LMH	Y						1	1	100%			
Fairfax County	VA	B-91-UC-51-0001 and 0001A	Castellani Meadows	\$ 3,775,000				\$ 3,775,000	1	LMH	Y						24	24	100%			
Fairfax County	VA	B-94-UC-51-0001	LOAN 6 Colchester	\$ 879,687				\$ 879,687	14B	LMH	Y						40	40	100%			
Fairfax County	VA	B-94-UC-51-0001	LOAN 6 Lewinsville Residences	\$ 137,107				\$ 137,107	14D	LMH	Y						22	22	100%			
Fairfax County	VA	B-94-UC-51-0001	LOAN 6 Springfield Green	\$ 115,579				\$ 115,579	14B	LMH	Y						23	23	100%			
Fairfax County	VA	B-95-UC-51-0001	LOAN 7 Small and Minority Business Loan Program	\$ 1,000,000	\$ 150,000			\$ 1,150,000	18A	LMA	Y		0.00	0.00	78%	N/A				23%		
Fairfax County	VA	B-95-UC-51-0001-A & B-10-UC-51-0001	LOAN 8 & LOAN 12 Neighborhood Improvements	\$ 9,300,000				\$ 9,300,000	3	LMA	Y									27.1%		
Fairfax County	VA	B-07-UC-51-0001	LOAN 11 Olley Glen Senior Housing	\$ 2,050,000				\$ 2,050,000		LMH	Y						90	90	100%			
Fairfax County	VA	B-07-UC-51-0001	LOAN 11 Strawbridge Square	\$ 5,040,000				\$ 5,040,000		LMH	Y						128	128	100%			
TOTALS				\$ 29,210,024	\$ 150,000	\$ -	\$ -	\$ 29,360,024				0	0.00	0.00	N/A	N/A	670	670	N/A	N/A		

HUD ESG CAPER FY2020

Filters for this report

Client ID

78902

Q4a record ID

(all)

Submission ID

117659

Report executed on

9/27/2021 7:09:18 PM

Report Date Range

7/1/2020 to 6/30/2021

Q01a. Contact Information

First name

Middle name

Last name

Suffix

Title

Street Address 1

Street Address 2

City

State

ZIP Code

E-mail Address

Phone Number

Extension

Fax Number

Q01b. Grant Information

ESG Information from IDIS

CAPER reporting includes funds used from fiscal year:

Project types carried out during the program year

Enter the number of each type of projects funded through ESG during this program year.

Street Outreach

Emergency Shelter

Transitional Housing (grandfathered under ES)

Day Shelter (funded under ES)

Rapid Re-Housing

Homelessness Prevention

Q01c. Additional Information

HMIS

Are 100% of the project(s) funded through ESG, which are allowed to use HMIS, entering data into HMIS?

Have all of the projects entered data into Sage via a CSV - CAPER Report upload?

Comparable Database

Are 100% of the project(s) funded through ESG, which are allowed to use a comparable database, entering data into the comparable database?

Have all of the projects entered data into Sage via a CSV - CAPER Report upload?

Q05a: Report Validations Table

Total Number of Persons Served	1574
Number of Adults (Age 18 or Over)	830
Number of Children (Under Age 18)	743
Number of Persons with Unknown Age	1
Number of Leavers	958
Number of Adult Leavers	538
Number of Adult and Head of Household Leavers	538
Number of Stayers	616
Number of Adult Stayers	292
Number of Veterans	17
Number of Chronically Homeless Persons	86
Number of Youth Under Age 25	70
Number of Parenting Youth Under Age 25 with Children	46
Number of Adult Heads of Household	649
Number of Child and Unknown-Age Heads of Household	0
Heads of Households and Adult Stayers in the Project 365 Days or Mo	64

Q06a: Data Quality: Personally Identifying Information (PII)

Data Element	Client Doesn't Know/ Information Missing	Data Issues	Total	% ofError Rate
Name	0	1	1	0.06 %
Social Security Number	190	15	240	15.25 %
Date of Birth	0	2	2	0.13 %
Race	47	2	49	3.11 %
Ethnicity	0	1	1	0.06 %
Gender	0	1	1	0.06 %
Overall Score			270	17.15 %

Q06b: Data Quality: Universal Data Elements

	Error Count	% ofError Rate
Veteran Status	0	0.00 %
Project Start Date	0	0.00 %
Relationship to Head of Household	33	2.10 %
Client Location	0	0.00 %
Disabling Condition	36	2.29 %

Q06c: Data Quality: Income and Housing Data Quality

	Error Count	% ofError Rate
Destination	43	4.49 %
Income and Sources at Start	101	15.56 %
Income and Sources at Annual Assessment	54	84.38 %
Income and Sources at Exit	65	12.08 %

Q06d: Data Quality: Chronic Homelessness

	Count of Total Records	Missing Timein Institution	Missing Timein Housing	ApproximateDate Started DK/R/missing	Number of Times DK/R/missing	Number of Months DK/R/missing	% of RecordsUnable to Calculate
ES, SH, Street Outreach	0	0	0	0	0	0	--
TH	0	0	0	0	0	0	--
PH (All)	580	0	5	5	5	4	2.68 %
Total	580	0	0	0	0	0	2.68 %

Q06e: Data Quality: Timeliness

	Number of ProjectStart Records	Number of ProjectExit Records
0 days	267	227
1-3 Days	216	159
4-6 Days	147	85
7-10 Days	73	65
11+ Days	345	422

Q06f: Data Quality: Inactive Records: Street Outreach & Emergency Shelter

	# of Records	# of Inactive Records	% of Inactive Records
Contact (Adults and Heads of Household in Street Outreach or ES - NB)	0	0	--
Bed Night (All Clients in ES - NBN)	0	0	--

Q07a: Number of Persons Served

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Adults	830	326	503	0	1
Children	743	0	736	7	0
Client Doesn't Know/ Client Refused	0	0	0	0	0
Data Not Collected	1	0	0	0	1
Total	1574	326	1239	7	2
For PSH & RRH – the total persons served who moved into housing	492	111	381	0	0

Q08a: Households Served

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Total Households	649	316	332	0	1
For PSH & RRH – the total households served who moved into housing	215	106	109	0	0

Q08b: Point-in-Time Count of Households on the Last Wednesday

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
January	107	41	66	0	0
April	102	34	68	0	0
July	117	57	60	0	0
October	118	55	63	0	0

Q09a: Number of Persons Contacted

	All Persons Contacted	First contact – NOT staying on the Streets, ES, or SH	First contact – WAS staying on Streets, ES, or SH	First contact – Worker unable to determine
Once	0	0	0	0
2-5 Times	0	0	0	0
6-9 Times	0	0	0	0
10+ Times	0	0	0	0
Total Persons Contacted	0	0	0	0

Q09b: Number of Persons Engaged

	All Persons Contacted	First contact – NOT staying on the Streets, ES, or SH	First contact – WAS staying on Streets, ES, or SH	First contact – Worker unable to determine
Once	0	0	0	0
2-5 Contacts	0	0	0	0
6-9 Contacts	0	0	0	0
10+ Contacts	0	0	0	0
Total Persons Engaged	0	0	0	0
Rate of Engagement	0	0	0	0

Q10a: Gender of Adults

	Total	Without Children	With Children and Adults	Unknown Household Type
Male	365	220	145	0
Female	464	105	358	1
Trans Female (MTF or Male to Female)	0	0	0	0
Trans Male (FTM or Female to Male)	0	0	0	0
Gender Non-Conforming (i.e. not exclusively male or female)	1	1	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0
Data Not Collected	0	0	0	0
Subtotal	830	326	503	1

Q10b: Gender of Children

	Total	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Male	390	384	6	0
Female	353	352	1	0
Trans Female (MTF or Male to Female)	0	0	0	0
Trans Male (FTM or Female to Male)	0	0	0	0
Gender Non-Conforming (i.e. not exclusively male or female)	0	0	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0
Data Not Collected	0	0	0	0
Subtotal	743	736	7	0

Q10c: Gender of Persons Missing Age Information

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Male	0	0	0	0	0
Female	0	0	0	0	0
Trans Female (MTF or Male to Female)	0	0	0	0	0
Trans Male (FTM or Female to Male)	0	0	0	0	0
Gender Non-Conforming (i.e. not exclusively male or female)	0	0	0	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0	0
Data Not Collected	1	0	0	0	1
Subtotal	1	0	0	0	1

Q10d: Gender by Age Ranges

	Total	Under Age 18	Age 18-24	Age 25-61	Age 62 and over	Client Doesn't Know/ Client Refused	Data Not Collected
Male	755	390	51	286	28	0	0
Female	817	353	78	365	21	0	0
Trans Female (MTF or Male to Female)	0	0	0	0	0	0	0
Trans Male (FTM or Female to Male)	0	0	0	0	0	0	0
Gender Non-Conforming (i.e. not exclusively male or female)	1	0	1	0	0	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0	0	0	0
Data Not Collected	1	0	0	0	0	0	1
Subtotal	1574	743	130	651	49	0	1

Q11: Age

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Under 5	283	0	278	5	0
5 - 12	331	0	329	2	0
13 - 17	129	0	129	0	0
18 - 24	130	23	106	0	1
25 - 34	271	62	209	0	0
35 - 44	191	67	124	0	0
45 - 54	121	69	52	0	0
55 - 61	68	60	8	0	0
62+	49	45	4	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0	0
Data Not Collected	1	0	0	0	1
Total	1574	326	1239	7	2

Q12a: Race

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
White	374	99	275	0	0
Black or African American	984	200	778	5	1
Asian	62	11	51	0	0
American Indian or Alaska Native	9	4	3	2	0
Native Hawaiian or Other Pacific Islander	2	2	0	0	0
Multiple Races	79	7	72	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	62	3	59	0	0
Data Not Collected	2	0	1	0	1
Total	1574	326	1239	7	2

Q12b: Ethnicity

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Non-Hispanic/Non-Latino	1272	298	966	7	1
Hispanic/Latino	301	28	273	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0	0
Data Not Collected	1	0	0	0	1
Total	1574	326	1239	7	2

Q13a1: Physical and Mental Health Conditions at Start

	Total Persons	Without Children	Adults in HH with Children & Adults	Children in HH with Children & Adults	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Mental Health Problem	156	78	56	22	--	0	0
Alcohol Abuse	10	9	1	0	--	0	0
Drug Abuse	7	4	3	0	--	0	0
Both Alcohol and Drug Abuse	24	23	1	0	--	0	0
Chronic Health Condition	93	51	27	15	--	0	0
HIV/AIDS	6	5	1	0	--	0	0
Developmental Disability	60	14	19	27	--	0	0
Physical Disability	76	45	22	9	--	0	0

The "With Children and Adults" column is retired as of 10/1/2019 and replaced with the columns "Adults in HH with Children & Adults" and "Children in HH with Children & Adults".

Q13b1: Physical and Mental Health Conditions at Exit

	Total Persons	Without Children	Adults in HH with Children & Adults	Children in HH with Children & Adults	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Mental Health Problem	114	57	40	17	--	0	0
Alcohol Abuse	6	5	1	0	--	0	0
Drug Abuse	7	4	3	0	--	0	0
Both Alcohol and Drug Abuse	18	17	1	0	--	0	0
Chronic Health Condition	69	45	15	9	--	0	0
HIV/AIDS	5	4	1	0	--	0	0
Developmental Disability	42	10	12	20	--	0	0
Physical Disability	52	33	13	6	--	0	0

The "With Children and Adults" column is retired as of 10/1/2019 and replaced with the columns "Adults in HH with Children & Adults" and "Children in HH with Children & Adults".

Q13c1: Physical and Mental Health Conditions for Stayers

	Total Persons	Without Children	Adults in HH with Children & Adults	Children in HH with Children & Adults	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Mental Health Problem	52	28	19	5	--	0	0
Alcohol Abuse	3	3	0	0	--	0	0
Drug Abuse	1	1	0	0	--	0	0
Both Alcohol and Drug Abuse	9	9	0	0	--	0	0
Chronic Health Condition	28	9	13	6	--	0	0
HIV/AIDS	2	2	0	0	--	0	0
Developmental Disability	19	5	7	7	--	0	0
Physical Disability	26	13	10	3	--	0	0

The "With Children and Adults" column is retired as of 10/1/2019 and replaced with the columns "Adults in HH with Children & Adults" and "Children in HH with Children & Adults".

Q14a: Domestic Violence History

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Yes	165	35	130	0	0
No	654	286	368	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	2	0	2	0	0
Data Not Collected	9	5	3	0	1
Total	830	326	503	0	1

Q14b: Persons Fleeing Domestic Violence

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Yes	34	8	26	0	0
No	123	24	99	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	2	0	2	0	0
Data Not Collected	6	3	3	0	0
Total	165	35	130	0	0

Q15: Living Situation

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Emergency shelter, including hotel or motel paid for with emergency shelter voucher	197	87	110	0	0
Transitional housing for homeless persons (including homeless youth)	2	1	1	0	0
Place not meant for habitation	164	119	45	0	0
Safe Haven	4	2	2	0	0
Host Home (non-crisis)	1	1	0	0	0
Interim Housing	0	0	0	0	0
Subtotal	368	210	158	0	0
Psychiatric hospital or other psychiatric facility	1	1	0	0	0
Substance abuse treatment facility or detox center	3	2	1	0	0
Hospital or other residential non-psychiatric medical facility	9	7	2	0	0
Jail, prison or juvenile detention facility	1	1	0	0	0
Foster care home or foster care group home	1	1	0	0	0
Long-term care facility or nursing home	0	0	0	0	0
Residential project or halfway house with no homeless criteria	1	1	0	0	0
Subtotal	16	13	3	0	0
Permanent housing (other than RRH) for formerly homeless persons	1	1	0	0	0
Owned by client, no ongoing housing subsidy	1	0	1	0	0
Owned by client, with ongoing housing subsidy	1	0	1	0	0
Rental by client, with RRH or equivalent subsidy	5	0	5	0	0
Rental by client, with HCV voucher (tenant or project based)	9	1	8	0	0
Rental by client in a public housing unit	1	0	1	0	0
Rental by client, no ongoing housing subsidy	128	24	104	0	0
Rental by client, with VASH subsidy	2	0	2	0	0
Rental by client with GPD TIP subsidy	1	1	0	0	0
Rental by client, with other housing subsidy	11	3	8	0	0
Hotel or motel paid for without emergency shelter voucher	97	19	78	0	0
Staying or living in a friend's room, apartment or house	78	29	48	0	1
Staying or living in a family member's room, apartment or house	103	22	81	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0	0
Data Not Collected	8	3	5	0	0
Subtotal	446	103	342	0	1
Total	830	326	503	0	1

Interim housing is retired as of 10/1/2019.

Q16: Cash Income - Ranges

	Income at Start	Income at Latest Annual Assessment for Stayers	Income at Exit for Leavers
No income	337	3	206
\$1 - \$150	7	0	6
\$151 - \$250	8	0	5
\$251 - \$500	36	2	23
\$501 - \$1000	99	1	74
\$1,001 - \$1,500	96	3	56
\$1,501 - \$2,000	79	1	65
\$2,001+	120	1	73
Client Doesn't Know/Client Refused	1	0	1
Data Not Collected	47	0	29
Number of Adult Stayers Not Yet Required to Have an Annual Assessment	0	228	0
Number of Adult Stayers Without Required Annual Assessment	0	53	0
Total Adults	830	292	538

Q17: Cash Income - Sources

	Income at Start	Income at Latest Annual Assessment for Stayers	Income at Exit for Leavers
Earned Income	278	5	188
Unemployment Insurance	48	0	34
SSI	61	1	49
SSDI	51	2	36
VA Service-Connected Disability Compensation	2	0	1
VA Non-Service Connected Disability Pension	1	0	1
Private Disability Insurance	3	0	1
Worker's Compensation	3	0	2
TANF or Equivalent	53	2	30
General Assistance	1	0	1
Retirement (Social Security)	9	0	8
Pension from Former Job	1	0	1
Child Support	35	1	17
Alimony (Spousal Support)	4	0	2
Other Source	9	0	5
Adults with Income Information at Start and Annual Assessment/Exit	0	11	1

Q19b: Disabling Conditions and Income for Adults at Exit

	AO: Adult with Disabling Condition	AO: Adult without Disabling Condition	AO: Total Adults	AO: % with Disabling Condition by Source	AC: Adult with Disabling Condition	AC: Adult without Disabling Condition	AC: Total Adults
Earned Income	18	48	66	27.35 %	22	96	118
Supplemental Security Income (SSI)	23	8	31	74.19 %	11	4	15
Social Security Disability Insurance (SSDI)	21	3	24	87.58 %	8	3	11
VA Service-Connected Disability Compensation	0	0	0	--	1	0	1
Private Disability Insurance	0	0	0	--	0	1	1
Worker's Compensation	0	0	0	--	1	1	2
Temporary Assistance for Needy Families (TANF)	0	0	0	--	8	22	30
Retirement Income from Social Security	4	4	8	50.00 %	0	0	0
Pension or retirement income from a former job	1	0	1	100.00 %	0	0	0
Child Support	0	0	0	--	4	13	17
Other source	5	6	11	45.27 %	7	24	31
No Sources	30	49	79	38.14 %	19	97	116
Unduplicated Total Adults	86	110	196		63	232	295

	AC: % with Disabling Condition by Source	UK: Adult with Disabling Condition	UK: Adult without Disabling Condition	UK: Total Adults	UK: % with Disabling Condition
Earned Income	18.59 %	0	0	0	--
Supplemental Security Income (SSI)	73.33 %	0	0	0	--
Social Security Disability Insurance (SSDI)	72.73 %	0	0	0	--
VA Service-Connected Disability Compensation	100.00 %	0	0	0	--
Private Disability Insurance	0.00 %	0	0	0	--
Worker's Compensation	50.00 %	0	0	0	--
Temporary Assistance for Needy Families (TANF)	26.63 %	0	0	0	--
Retirement Income from Social Security	--	0	0	0	--
Pension or retirement income from a former job	--	0	0	0	--
Child Support	23.47 %	0	0	0	--
Other source	22.58 %	0	0	0	--
No Sources	16.34 %	0	0	0	--
Unduplicated Total Adults		0	0	0	

Q20a: Type of Non-Cash Benefit Sources

	Benefit at Start	Benefit at Latest Annual Assessment for Stayers	Benefit at Exit for Leavers
Supplemental Nutritional Assistance Program	280	3	199
WIC	15	0	9
TANF Child Care Services	2	0	3
TANF Transportation Services	2	0	2
Other TANF-Funded Services	4	0	3
Other Source	4	0	4

Q21: Health Insurance

	At Start	At Annual Assessment for Stayers	At Exit for Leavers
Medicaid	1000	12	620
Medicare	58	1	40
State Children's Health Insurance Program	4	0	3
VA Medical Services	7	0	4
Employer Provided Health Insurance	63	1	32
Health Insurance Through COBRA	3	0	2
Private Pay Health Insurance	30	1	16
State Health Insurance for Adults	10	0	6
Indian Health Services Program	6	0	5
Other	24	0	18
No Health Insurance	420	7	252
Client Doesn't Know/Client Refused	1	0	0
Data Not Collected	18	103	8
Number of Stayers Not Yet Required to Have an Annual Assessment	0	491	0
1 Source of Health Insurance	1071	15	658
More than 1 Source of Health Insurance	53	0	34

Q22a2: Length of Participation – ESG Projects

	Total	Leavers	Stayers
0 to 7 days	143	90	53
8 to 14 days	57	51	6
15 to 21 days	51	24	27
22 to 30 days	58	39	19
31 to 60 days	167	113	54
61 to 90 days	140	101	39
91 to 180 days	366	220	146
181 to 365 days	363	216	147
366 to 730 days (1-2 Yrs)	204	97	107
731 to 1,095 days (2-3 Yrs)	21	7	14
1,096 to 1,460 days (3-4 Yrs)	1	0	1
1,461 to 1,825 days (4-5 Yrs)	3	0	3
More than 1,825 days (> 5 Yrs)	0	0	0
Data Not Collected	0	0	0
Total	1574	958	616

Q22c: Length of Time between Project Start Date and Housing Move-in Date

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
7 days or less	10	5	5	0	0
8 to 14 days	22	4	18	0	0
15 to 21 days	14	2	12	0	0
22 to 30 days	8	5	3	0	0
31 to 60 days	46	8	38	0	0
61 to 180 days	132	19	113	0	0
181 to 365 days	59	12	47	0	0
366 to 730 days (1-2 Yrs)	25	6	19	0	0
Total (persons moved into housing)	316	61	255	0	0
Average length of time to housing	140.21	136.54	141.08	--	--
Persons who were exited without move-in	230	110	118	2	0
Total persons	546	171	373	2	0

Q22d: Length of Participation by Household Type

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
7 days or less	143	22	119	0	2
8 to 14 days	57	10	47	0	0
15 to 21 days	51	9	42	0	0
22 to 30 days	58	8	50	0	0
31 to 60 days	167	39	127	1	0
61 to 90 days	140	34	106	0	0
91 to 180 days	366	83	282	1	0
181 to 365 days	363	65	297	1	0
366 to 730 days (1-2 Yrs)	204	45	155	4	0
731 to 1,095 days (2-3 Yrs)	21	10	11	0	0
1,096 to 1,460 days (3-4 Yrs)	1	1	0	0	0
1,461 to 1,825 days (4-5 Yrs)	3	0	3	0	0
More than 1,825 days (> 5 Yrs)	0	0	0	0	0
Data Not Collected	0	0	0	0	0
Total	1574	326	1239	7	2

Q22e: Length of Time Prior to Housing - based on 3.917 Date Homelessness Started

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
7 days or less	2	0	2	0	0
8 to 14 days	10	0	10	0	0
15 to 21 days	9	0	9	0	0
22 to 30 days	16	2	14	0	0
31 to 60 days	60	11	49	0	0
61 to 180 days	159	36	123	0	0
181 to 365 days	124	30	94	0	0
366 to 730 days (1-2 Yrs)	48	13	35	0	0
731 days or more	21	16	5	0	0
Total (persons moved into housing)	449	108	341	0	0
Not yet moved into housing	521	174	341	6	0
Data not collected	44	4	40	0	0
Total persons	1014	286	722	6	0

Q23c: Exit Destination – All persons

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Permanent Destinations	0	0	0	0	0
Moved from one HOPWA funded project to HOPWA PH	0	0	0	0	0
Owned by client, no ongoing housing subsidy	2	2	0	0	0
Owned by client, with ongoing housing subsidy	0	0	0	0	0
Rental by client, no ongoing housing subsidy	279	59	220	0	0
Rental by client, with VASH housing subsidy	3	2	1	0	0
Rental by client, with GPD TIP housing subsidy	0	0	0	0	0
Rental by client, with other ongoing housing subsidy	17	5	12	0	0
Permanent housing (other than RRH) for formerly homeless persons	11	8	3	0	0
Staying or living with family, permanent tenure	57	11	44	2	0
Staying or living with friends, permanent tenure	10	2	8	0	0
Rental by client, with RRH or equivalent subsidy	74	18	56	0	0
Rental by client, with HCV voucher (tenant or project based)	36	5	31	0	0
Rental by client in a public housing unit	8	0	8	0	0
Subtotal	497	112	383	2	0
Temporary Destinations	0	0	0	0	0
Emergency shelter, including hotel or motel paid for with emergency shelter voucher	304	45	259	0	0
Moved from one HOPWA funded project to HOPWA TH	0	0	0	0	0
Transitional housing for homeless persons (including homeless youth)	11	2	9	0	0
Staying or living with family, temporary tenure (e.g. room, apartment or house)	24	5	19	0	0
Staying or living with friends, temporary tenure (e.g. room, apartment or house)	25	9	16	0	0
Place not meant for habitation (e.g., a vehicle, an abandoned building, bus/train/subway station/airport or anywhere outside)	21	20	1	0	0
Safe Haven	0	0	0	0	0
Hotel or motel paid for without emergency shelter voucher	10	2	8	0	0
Host Home (non-crisis)	0	0	0	0	0
Subtotal	395	83	312	0	0

Institutional Settings	0	0	0	0	0
Foster care home or group foster care home	0	0	0	0	0
Psychiatric hospital or other psychiatric facility	1	1	0	0	0
Substance abuse treatment facility or detox center	1	1	0	0	0
Hospital or other residential non-psychiatric medical facility	1	1	0	0	0
Jail, prison, or juvenile detention facility	2	2	0	0	0
Long-term care facility or nursing home	0	0	0	0	0
Subtotal	5	5	0	0	0
Other Destinations	0	0	0	0	0
Residential project or halfway house with no homeless criteria	1	1	0	0	0
Deceased	8	3	5	0	0
Other	9	2	7	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	11	2	9	0	0
Data Not Collected (no exit interview completed)	32	27	5	0	0
Subtotal	61	35	26	0	0
Total	958	235	721	2	0
Total persons exiting to positive housing destinations	330	88	240	2	0
Total persons whose destinations excluded them from the calculation	8	4	4	0	0
Percentage	34.74 %	38.10 %	33.47 %	100.00 %	--

Q24: Homelessness Prevention Housing Assessment at Exit

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Able to maintain the housing they had at project start--Without a subsidy	18	8	10	0	0
Able to maintain the housing they had at project start--With the subsidy they had at project start	6	4	2	0	0
Able to maintain the housing they had at project start--With an on-going subsidy acquired since project start	3	1	2	0	0
Able to maintain the housing they had at project start--Only with financial assistance other than a subsidy	5	2	3	0	0
Moved to new housing unit--With on-going subsidy	4	2	2	0	0
Moved to new housing unit--Without an on-going subsidy	20	2	18	0	0
Moved in with family/friends on a temporary basis	10	5	5	0	0
Moved in with family/friends on a permanent basis	7	0	7	0	0
Moved to a transitional or temporary housing facility or program	0	0	0	0	0
Client became homeless – moving to a shelter or other place unfit for human habitation	24	2	22	0	0
Client went to jail/prison	0	0	0	0	0
Client died	0	0	0	0	0
Client doesn't know/Client refused	4	0	4	0	0
Data not collected (no exit interview completed)	291	12	279	0	0
Total	392	38	354	0	0

Q25a: Number of Veterans

	Total	Without Children	With Children and Adults	Unknown Household Type
Chronically Homeless Veteran	2	2	0	0
Non-Chronically Homeless Veteran	15	11	4	0
Not a Veteran	813	313	499	1
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0
Data Not Collected	0	0	0	0
Total	830	326	503	1

Q26b: Number of Chronically Homeless Persons by Household

	Total	Without Children	With Children and Adults	With Only Children	Unknown Household Type
Chronically Homeless	86	60	26	0	0
Not Chronically Homeless	1418	229	1188	0	1
Client Doesn't Know/Client Refused	2	1	1	0	0
Data Not Collected	68	36	24	7	1
Total	1574	326	1239	7	2

ESG-CV Aggregator

The is the LOCAL ESG-CV emergency projects and does not include ESG annual renewal projects

Filters for this report

Use data from this period

7/1/2020 - 6/30/2021

Quarterly or cumulative

Cumulative

Programs

ESG: Fairfax County - VA

Report executed on

7/26/2021 6:14:25 PM

HUD ESG CV CAPER FY2021**Report Date Range**

7/1/2020 to 6/30/2021

Q01a. Contact Information

First name Nicole

Middle name

Last name Thomas-Campbell

Suffix

Title Information Systems Manager

Street Address 1 12011 Government Center Parkway

Street Address 2 Suite 942

City Fairfax

State Virginia

ZIP Code 22035

E-mail Address nikki.thomas-campbell@fairfaxcounty.gov

Phone Number (703)324-3284

Extension

Fax Number

Grant List

Jurisdiction	Component Type	Count of Revelant Projects
ESG: Fairfax County - VA	PH - Rapid Re-Housing	8
ESG: Fairfax County - VA	Temporary Emergency Shelter	6

Q05a: Report Validations Table

Total Number of Persons Served	1477
Number of Adults (Age 18 or Over)	1242
Number of Children (Under Age 18)	234
Number of Persons with Unknown Age	1
Number of Leavers	659
Number of Adult Leavers	550
Number of Adult and Head of Household Leavers	550
Number of Stayers	818
Number of Adult Stayers	692
Number of Veterans	62
Number of Chronically Homeless Persons	386
Number of Youth Under Age 25	58
Number of Parenting Youth Under Age 25 with Children	15
Number of Adult Heads of Household	1139
Number of Child and Unknown-Age Heads of Household	0
Heads of Households and Adult Stayers in the Project 365 Days or Mo	0

Q06a: Data Quality: Personally Identifying Information (PII)

	Client Doesn't	Information	Data Issues	Total	% ofError Rate
Name	0	0	1	1	0.07 %
Social Security Number	182	12	28	222	15.03 %
Date of Birth	0	1	0	1	0.07 %
Race	15	2	0	17	1.15 %
Ethnicity	3	1	0	4	0.27 %
Gender	0	1	0	1	0.07 %
Overall Score				233	15.78 %

Q06b: Data Quality: Universal Data Elements

	Error Count	% ofError Rate
Veteran Status	33	2.66 %
Project Start Date	0	0.00 %
Relationship to Head of Household	26	1.76 %
Client Location	1	0.09 %
Disabling Condition	62	4.20 %

Q06c: Data Quality: Income and Housing Data Quality

	Error Count	% of Error Rate
Destination	63	9.56 %
Income and Sources at Start	326	28.62 %
Income and Sources at Annual Assessment	0	--
Income and Sources at Exit	119	21.64 %

Q06d: Data Quality: Chronic Homelessness

	Count of Total	Missing Time in	Missing Time in	Approximate Date	Number of Times	Number of Months	% of
ES, SH, Street Outreach	901	0	0	69	75	66	0.1
TH	0	0	0	0	0	0	--
PH (All)	341	0	2	5	6	2	0.04
Total	1242	0	0	0	0	0	0.08

Q06e: Data Quality: Timeliness

	Number of	Number of
0 days	509	251
1-3 Days	384	211
4-6 Days	78	52
7-10 Days	43	25
11+ Days	231	120

Q06f: Data Quality: Inactive Records: Street Outreach & Emergency Shelter

	# of Records	# of Inactive	% of Inactive
Contact (Adults and Heads of Household in Street Outreach or ES - NBN)	0	0	--
Bed Night (All Clients in ES - NBN)	0	0	--

Q07a: Number of Persons Served

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Adults	1242	1075	167	0	0
Children	234	0	229	5	0
Client Doesn't Know/ Client Refused	0	0	0	0	0
Data Not Collected	1	0	0	0	1
Total	1477	1075	396	5	1
For PSH & RRH – the total persons served who moved into housing	163	101	62	0	0

Q08a: Households Served

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Total Households	1139	1032	107	0	0
For PSH & RRH – the total households served who moved into housing	114	99	15	0	0

Q08b: Point-in-Time Count of Households on the Last Wednesday

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
January	441	398	43	0	0
April	0	0	0	0	0
July	310	298	12	0	0
October	368	336	32	0	0

Q09a: Number of Persons Contacted

	All Persons	First contact – NOT	First contact – WAS	First contact –
Once	0	0	0	0
2-5 Times	0	0	0	0
6-9 Times	0	0	0	0
10+ Times	0	0	0	0
Total Persons Contacted	0	0	0	0

Q09b: Number of Persons Engaged

	All Persons	First contact – NOT	First contact – WAS	First contact –
Once	0	0	0	0
2-5 Contacts	0	0	0	0
6-9 Contacts	0	0	0	0
10+ Contacts	0	0	0	0
Total Persons Engaged	0	0	0	0
Rate of Engagement	0	0	0	0

Q10a: Gender of Adults

	Total	Without Children	With Children and	Unknown
Male	801	749	52	0
Female	432	317	115	0
Trans Female (MTF or Male to Female)	7	7	0	0
Trans Male (FTM or Female to Male)	1	1	0	0
Gender Non-Conforming (i.e. not exclusively male or female)	1	1	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0
Data Not Collected	0	0	0	0
Subtotal	1242	1075	167	0

Q10b: Gender of Children

	Total	With Children and	With Only Children	Unknown
Male	124	121	3	0
Female	110	108	2	0
Trans Female (MTF or Male to Female)	0	0	0	0
Trans Male (FTM or Female to Male)	0	0	0	0
Gender Non-Conforming (i.e. not exclusively male or female)	0	0	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0
Data Not Collected	0	0	0	0
Subtotal	234	229	5	0

Q10c: Gender of Persons Missing Age Information

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Male	0	0	0	0	0
Female	0	0	0	0	0
Trans Female (MTF or Male to Female)	0	0	0	0	0
Trans Male (FTM or Female to Male)	0	0	0	0	0
Gender Non-Conforming (i.e. not exclusively male or female)	0	0	0	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0	0
Data Not Collected	1	0	0	0	1
Subtotal	1	0	0	0	1

Q10d: Gender by Age Ranges

	Total	Under Age 18	Age 18-24	Age 25-61	Age 62 and over	Client Doesn't	Data Not Collected
Male	925	124	38	613	150	0	0
Female	542	110	47	307	78	0	0
Trans Female (MTF or Male to Female)	7	0	1	6	0	0	0
Trans Male (FTM or Female to Male)	1	0	0	1	0	0	0
Gender Non-Conforming (i.e. not exclusively male or female)	1	0	1	0	0	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0	0	0	0
Data Not Collected	1	0	0	0	0	0	1
Subtotal	1477	234	87	927	228	0	1

Q11: Age

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Under 5	102	0	99	3	0
5 - 12	87	0	85	2	0
13 - 17	45	0	45	0	0
18 - 24	87	52	35	0	0
25 - 34	207	141	66	0	0
35 - 44	216	173	43	0	0
45 - 54	263	247	16	0	0
55 - 61	241	237	4	0	0
62+	228	225	3	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	0	0	0	0	0
Data Not Collected	1	0	0	0	1
Total	1477	1075	396	5	1

Q12a: Race

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
White	512	400	110	2	0
Black or African American	797	569	225	3	0
Asian	48	37	11	0	0
American Indian or Alaska Native	11	11	0	0	0
Native Hawaiian or Other Pacific Islander	7	7	0	0	0
Multiple Races	68	28	40	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	32	22	10	0	0
Data Not Collected	2	1	0	0	1
Total	1477	1075	396	5	1

Q12b: Ethnicity

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Non-Hispanic/Non-Latino	1263	949	311	3	0
Hispanic/Latino	210	124	84	2	0
Client Doesn't Know/Client Refused	3	2	1	0	0
Data Not Collected	1	0	0	0	1
Total	1477	1075	396	5	1

Q13a1: Physical and Mental Health Conditions at Entry

	Total Persons	Without Children	Adults in HH with	Children in HH with	With Children and	With Only Children	Unknown
Mental Health Problem	327	305	18	4		0	0
Alcohol Abuse	63	63	0	0		0	0
Drug Abuse	32	31	1	0		0	0

Both Alcohol and Drug Abuse	102	100	2	0		0	0
Chronic Health Condition	253	233	8	11		1	0
HIV/AIDS	20	18	2	0		0	0
Developmental Disability	40	30	6	3		1	0
Physical Disability	200	191	6	3		0	0

The "With Children and Adults" column is retired as of 10/1/2019 and replaced with the columns "Adults in HH with Children & Adults" and "Children in HH with Children & Adults".

Q13b1: Physical and Mental Health Conditions at Exit

	Total Persons	Without Children	Adults in HH with	Children in HH with	With Children and	With Only Children	Unknown
Mental Health Problem	146	133	10	3		0	0
Alcohol Abuse	25	25	0	0		0	0
Drug Abuse	14	14	0	0		0	0
Both Alcohol and Drug Abuse	42	40	2	0		0	0
Chronic Health Condition	91	82	4	5		0	0
HIV/AIDS	7	6	1	0		0	0
Developmental Disability	23	19	3	1		0	0
Physical Disability	79	76	1	2		0	0

The "With Children and Adults" column is retired as of 10/1/2019 and replaced with the columns "Adults in HH with Children & Adults" and "Children in HH with Children & Adults".

Q13c1: Physical and Mental Health Conditions for Stayers

	Total Persons	Without Children	Adults in HH with	Children in HH with	With Children and	With Only Children	Unknown
Mental Health Problem	192	180	10	2		0	0
Alcohol Abuse	38	38	0	0		0	0
Drug Abuse	19	18	1	0		0	0
Both Alcohol and Drug Abuse	61	61	0	0		0	0
Chronic Health Condition	177	165	5	6		1	0
HIV/AIDS	13	12	1	0		0	0
Developmental Disability	20	14	3	2		1	0
Physical Disability	127	121	5	1		0	0

The "With Children and Adults" column is retired as of 10/1/2019 and replaced with the columns "Adults in HH with Children & Adults" and "Children in HH with Children & Adults".

Q14a: Domestic Violence History

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Yes	179	133	46	0	0
No	1036	921	115	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	1	1	0	0	0
Data Not Collected	26	20	6	0	0
Total	1242	1075	167	0	0

Q14b: Persons Fleeing Domestic Violence

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Yes	42	38	4	0	0
No	129	89	40	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	1	1	0	0	0
Data Not Collected	7	5	2	0	0
Total	179	133	46	0	0

Q15: Living Situation

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Emergency shelter, including hotel or motel paid for with emergency shelter voucher	419	363	56	0	0
Transitional housing for homeless persons (including homeless youth)	1	1	0	0	0
Place not meant for habitation	504	482	22	0	0
Safe Haven	1	1	0	0	0
Host Home (non-crisis)	0	0	0	0	0
Interim Housing	-	-	-	-	-
Subtotal	925	847	78	0	0
Psychiatric hospital or other psychiatric facility	7	7	0	0	0
Substance abuse treatment facility or detox center	4	4	0	0	0
Hospital or other residential non-psychiatric medical facility	17	17	0	0	0
Jail, prison or juvenile detention facility	8	8	0	0	0
Foster care home or foster care group home	1	1	0	0	0
Long-term care facility or nursing home	1	1	0	0	0
Residential project or halfway house with no homeless criteria	0	0	0	0	0
Subtotal	38	38	0	0	0
Permanent housing (other than RRH) for formerly homeless persons	0	0	0	0	0
Owned by client, no ongoing housing subsidy	2	1	1	0	0
Owned by client, with ongoing housing subsidy	1	1	0	0	0
Rental by client, with RRH or equivalent subsidy	2	2	0	0	0
Rental by client, with HCV voucher (tenant or project based)	0	0	0	0	0
Rental by client in a public housing unit	1	1	0	0	0
Rental by client, no ongoing housing subsidy	47	28	19	0	0
Rental by client, with VASH subsidy	0	0	0	0	0
Rental by client with GPD TIP subsidy	0	0	0	0	0
Rental by client, with other housing subsidy	1	1	0	0	0
Hotel or motel paid for without emergency shelter voucher	68	43	25	0	0
Staying or living in a friend's room, apartment or house	72	54	18	0	0
Staying or living in a family member's room, apartment or house	71	48	23	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	1	1	0	0	0
Data Not Collected	13	10	3	0	0
Subtotal	279	190	89	0	0
Total	1242	1075	167	0	0

Interim housing is retired as of 10/1/2019.

Q16: Cash Income - Ranges

	Income at Start	Income at Latest	Income at Exit for
No income	599	0	254
\$1 - \$150	8	0	6
\$151 - \$250	11	0	5
\$251 - \$500	34	0	15
\$501 - \$1000	163	0	67
\$1,001 - \$1,500	92	0	53
\$1,501 - \$2,000	84	0	39
\$2,001+	102	0	53
Client Doesn't Know/Client Refused	3	0	0
Data Not Collected	146	0	58
Number of Adult Stayers Not Yet Required to Have an Annual Assessment	0	692	0
Number of Adult Stayers Without Required Annual Assessment	0	0	0
Total Adults	1242	692	550

Q17: Cash Income - Sources

	Income at Start	Income at Latest	Income at Exit for
Earned Income	218	0	109
Unemployment Insurance	21	0	11
SSI	151	0	78
SSDI	125	0	50
VA Service-Connected Disability Compensation	5	0	3
VA Non-Service Connected Disability Pension	0	0	0
Private Disability Insurance	2	0	1
Worker's Compensation	5	0	3
TANF or Equivalent	29	0	14
General Assistance	21	0	8
Retirement (Social Security)	28	0	12
Pension from Former Job	10	0	4
Child Support	17	0	7
Alimony (Spousal Support)	2	0	1
Other Source	18	0	10
Adults with Income Information at Start and Annual Assessment/Exit	0	0	0

Q19b: Disabling Conditions and Income for Adults at Exit

	AO: Adult with Disabling Condition	AO: Adult without Disabling Condition	AO: Total Adults	AO: % with Disabling Condition by Source	AC: Adult with Disabling Condition	AC: Adult without Disabling Condition	AC: Total Adults
Earned Income	40	25	65	0.62	5	22	27
Supplemental Security Income (SSI)	53	12	65	0.82	3	3	6
Social Security Disability Insurance (SSDI)	39	4	43	0.91	3	0	3
VA Service-Connected Disability Compensation	2	0	2	1	0	0	0
Private Disability Insurance	1	0	1	1	0	0	0
Worker's Compensation	2	0	2	1	0	0	0
Temporary Assistance for Needy Families (TANF)	1	3	4	0.25	3	7	10
Retirement Income from Social Security	4	6	12	0.33	0	0	0
Pension or retirement income from a former job	3	1	4	0.75	0	0	0
Child Support	0	2	2	0	1	4	5
Other source	13	6	19	0.68	2	5	7
No Sources	72	116	188	0.38	4	25	29
Unduplicated Total Adults	192	164	356		14	59	73

Q19b: Disabling Conditions and Income for Adults at Exit CONTINUED

	AC: % with Disabling Condition by Source	UK: Adult with Disabling Condition	UK: Adult without Disabling Condition	UK: Total Adults	UK: % with Disabling Condition by Source
Earned Income	0.19	0	0	0	--
Supplemental Security Income (SSI)	0.5	0	0	0	--
Social Security Disability Insurance (SSDI)	1	0	0	0	--
VA Service-Connected Disability Compensation	--	0	0	0	--
Private Disability Insurance	--	0	0	0	--
Worker's Compensation	--	0	0	0	--
Temporary Assistance for Needy Families (TANF)	0.3	0	0	0	--
Retirement Income from Social Security	--	0	0	0	--
Pension or retirement income from a former job	--	0	0	0	--
Child Support	0.2	0	0	0	--
Other source	0.29	0	0	0	--
No Sources	0.14	0	0	0	--
Unduplicated Total Adults		0	0	0	

Q20a: Type of Non-Cash Benefit Sources

	Benefit at Start	Benefit at Latest	Benefit at Exit for
Supplemental Nutritional Assistance Program	285	0	135
WIC	10	0	8
TANF Child Care Services	2	0	0
TANF Transportation Services	2	0	1
Other TANF-Funded Services	2	0	1
Other Source	2	0	1

Q21: Health Insurance

	At Start	At Annual	At Exit for Leavers
Medicaid	681	0	319
Medicare	123	0	49
State Children's Health Insurance Program	0	0	0
VA Medical Services	13	0	8
Employer Provided Health Insurance	29	0	18
Health Insurance Through COBRA	0	0	0
Private Pay Health Insurance	28	0	13
State Health Insurance for Adults	12	0	6
Indian Health Services Program	2	0	1
Other	23	0	9
No Health Insurance	548	0	245
Client Doesn't Know/Client Refused	13	0	2
Data Not Collected	42	0	18
Number of Stayers Not Yet Required to Have an Annual Assessment	0	818	0
1 Source of Health Insurance	704	0	335
More than 1 Source of Health Insurance	99	0	42

Q22a2: Length of Participation – ESG Projects

	Total	Leavers	Stayers
0 to 7 days	96	77	19
8 to 14 days	166	125	41
15 to 21 days	54	40	14
22 to 30 days	65	34	31
31 to 60 days	128	82	46
61 to 90 days	110	48	62
91 to 180 days	486	172	314
181 to 365 days	372	81	291
366 to 730 days (1-2 Yrs)	0	0	0
731 to 1,095 days (2-3 Yrs)	0	0	0
1,096 to 1,460 days (3-4 Yrs)	0	0	0
1,461 to 1,825 days (4-5 Yrs)	0	0	0
More than 1,825 days (> 5 Yrs)	0	0	0
Data Not Collected	0	0	0
Total	1477	659	818

Q22c: Length of Time between Project Start Date and Housing Move-in Date (post 10/1/2018)

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
7 days or less	40	16	24	0	0
8 to 14 days	12	9	3	0	0
15 to 21 days	16	9	7	0	0
22 to 30 days	5	5	0	0	0
31 to 60 days	33	31	2	0	0
61 to 180 days	56	30	26	0	0
181 to 365 days	1	1	0	0	0
366 to 730 days (1-2 Yrs)	0	0	0	0	0
Total (persons moved into housing)	163	101	62	0	0
Average length of time to housing	51	51	51	--	--
Persons who were exited without move-in	31	24	7	0	0
Total persons	194	125	69	0	0

Q22d: Length of Participation by Household Type

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
7 days or less	96	66	29	0	1
8 to 14 days	166	126	40	0	0
15 to 21 days	54	44	10	0	0
22 to 30 days	65	39	22	4	0
31 to 60 days	128	88	39	1	0
61 to 90 days	110	84	26	0	0
91 to 180 days	486	339	147	0	0
181 to 365 days	372	289	83	0	0
366 to 730 days (1-2 Yrs)	0	0	0	0	0
731 to 1,095 days (2-3 Yrs)	0	0	0	0	0
1,096 to 1,460 days (3-4 Yrs)	0	0	0	0	0
1,461 to 1,825 days (4-5 Yrs)	0	0	0	0	0
More than 1,825 days (> 5 Yrs)	0	0	0	0	0
Data Not Collected	0	0	0	0	0
Total	1477	1075	396	5	1

Q22e: Length of Time Prior to Housing - based on 3.917 Date Homelessness Started

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
7 days or less	171	83	88	0	0
8 to 14 days	30	17	13	0	0
15 to 21 days	16	16	0	0	0
22 to 30 days	42	22	20	0	0
31 to 60 days	74	68	6	0	0
61 to 180 days	244	187	57	0	0
181 to 365 days	231	179	52	0	0
366 to 730 days (1-2 Yrs)	120	109	11	0	0
731 days or more	171	154	17	0	0
Total (persons moved into housing)	1099	835	264	0	0
Not yet moved into housing	243	192	51	0	0
Data not collected	135	48	81	5	1
Total persons	1477	1075	396	5	1

Q23c: Exit Destination – All persons

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Moved from one HOPWA funded project to HOPWA PH	0	0	0	0	0
Owned by client, no ongoing housing subsidy	1	1	0	0	0
Owned by client, with ongoing housing subsidy	0	0	0	0	0
Rental by client, no ongoing housing subsidy	9	4	5	0	0
Rental by client, with VASH housing subsidy	3	3	0	0	0
Rental by client, with GPD TIP housing subsidy	0	0	0	0	0
Rental by client, with other ongoing housing subsidy	24	20	4	0	0
Permanent housing (other than RRH) for formerly homeless persons	26	14	12	0	0
Staying or living with family, permanent tenure	22	18	4	0	0
Staying or living with friends, permanent tenure	5	5	0	0	0
Rental by client, with RRH or equivalent subsidy	179	112	67	0	0
Rental by client, with HCV voucher (tenant or project based)	24	14	10	0	0
Rental by client in a public housing unit	0	0	0	0	0
Subtotal	293	191	102	0	0
Emergency shelter, including hotel or motel paid for with emergency shelter voucher	204	156	47	0	1
Moved from one HOPWA funded project to HOPWA TH	0	0	0	0	0
Transitional housing for homeless persons (including homeless youth)	6	0	6	0	0
Staying or living with family, temporary tenure (e.g. room, apartment or house)	27	6	21	0	0
Staying or living with friends, temporary tenure (e.g. room, apartment or house)	4	3	1	0	0
Place not meant for habitation (e.g., a vehicle, an abandoned building, bus/train/subway station/airport or anywhere outside)	3	3	0	0	0
Safe Haven	1	1	0	0	0
Hotel or motel paid for without emergency shelter voucher	4	4	0	0	0
Host Home (non-crisis)	0	0	0	0	0
Subtotal	249	173	75	0	1
Foster care home or group foster care home	0	0	0	0	0
Psychiatric hospital or other psychiatric facility	2	2	0	0	0
Substance abuse treatment facility or detox center	9	9	0	0	0
Hospital or other residential non-psychiatric medical facility	15	13	2	0	0
Jail, prison, or juvenile detention facility	12	11	1	0	0
Long-term care facility or nursing home	0	0	0	0	0
Subtotal	38	35	3	0	0
Residential project or halfway house with no homeless criteria	0	0	0	0	0
Deceased	11	11	0	0	0
Other	5	5	0	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	41	37	4	0	0
Data Not Collected (no exit interview completed)	22	20	2	0	0
Subtotal	79	73	6	0	0
Total	659	472	186	0	1
Total persons exiting to positive housing destinations	293	191	102	0	0
Total persons whose destinations excluded them from the calculation	26	24	2	0	0
Percentage	-	-	-	-	-

Q24: Homelessness Prevention Housing Assessment at Exit

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Able to maintain the housing they had at project start--Without a subsidy	0	0	0	0	0
Able to maintain the housing they had at project start--With the subsidy they had at project start	0	0	0	0	0
Able to maintain the housing they had at project start--With an on-going subsidy acquired since project start	0	0	0	0	0
Able to maintain the housing they had at project start--Only with financial assistance other than a subsidy	0	0	0	0	0
Moved to new housing unit--With on-going subsidy	0	0	0	0	0
Moved to new housing unit--Without an on-going subsidy	0	0	0	0	0
Moved in with family/friends on a temporary basis	0	0	0	0	0
Moved in with family/friends on a permanent basis	0	0	0	0	0
Moved to a transitional or temporary housing facility or program	0	0	0	0	0
Client became homeless – moving to a shelter or other place unfit for human habitation	0	0	0	0	0
Client went to jail/prison	0	0	0	0	0
Client died	0	0	0	0	0
Client doesn't know/Client refused	0	0	0	0	0
Data not collected (no exit interview completed)	0	0	0	0	0
Total	0	0	0	0	0

Q25a: Number of Veterans

	Total	Without Children	With Children and	Unknown
Chronically Homeless Veteran	26	26	0	0
Non-Chronically Homeless Veteran	36	35	1	0
Not a Veteran	1147	983	164	0
Client Doesn't Know/Client Refused	23	21	2	0
Data Not Collected	10	10	0	0
Total	1242	1075	167	0

Q26b: Number of Chronically Homeless Persons by Household

	Total	Without Children	With Children and	With Only Children	Unknown
Chronically Homeless	386	351	35	0	0
Not Chronically Homeless	991	667	324	0	0
Client Doesn't Know/Client Refused	4	4	0	0	0
Data Not Collected	96	53	37	5	1
Total	1477	1075	396	5	1



Office of Community Planning and Development
 U.S. Department of Housing and Urban Development
 Integrated Disbursement and Information System
 PR26 - CDBG Financial Summary Report
 Program Year 2020
 FAIRFAX COUNTY , VA

DATE: 09-01-21
 TIME: 14:30
 PAGE: 1

PART I : SUMMARY OF CDBG RESOURCES

01 UNEXPENDED CDBG FUNDS AT END OF PREVIOUS PROGRAM YEAR	20,001,220.42
02 ENTITLEMENT GRANT	5,959,890.00
03 SURPLUS URBAN RENEWAL	0.00
04 SECTION 108 GUARANTEED LOAN FUNDS	0.00
05 CURRENT YEAR PROGRAM INCOME	389,579.94
05a CURRENT YEAR SECTION 108 PROGRAM INCOME (FOR SI TYPE)	0.00
06 FUNDS RETURNED TO THE LINE-OF-CREDIT	0.00
06a FUNDS RETURNED TO THE LOCAL CDBG ACCOUNT	0.00
07 ADJUSTMENT TO COMPUTE TOTAL AVAILABLE	(1,254,285.61)
08 TOTAL AVAILABLE (SUM, LINES 01-07)	25,096,404.75

PART II : SUMMARY OF CDBG EXPENDITURES

09 DISBURSEMENTS OTHER THAN SECTION 108 REPAYMENTS AND PLANNING/ADMINISTRATION	12,755,803.63
10 ADJUSTMENT TO COMPUTE TOTAL AMOUNT SUBJECT TO LOW/MOD BENEFIT	0.00
11 AMOUNT SUBJECT TO LOW/MOD BENEFIT (LINE 09 + LINE 10)	12,755,803.63
12 DISBURSED IN IDIS FOR PLANNING/ADMINISTRATION	1,024,948.29
13 DISBURSED IN IDIS FOR SECTION 108 REPAYMENTS	571,283.55
14 ADJUSTMENT TO COMPUTE TOTAL EXPENDITURES	2,147,253.77
15 TOTAL EXPENDITURES (SUM, LINES 11-14)	16,499,289.24
16 UNEXPENDED BALANCE (LINE 08 - LINE 15)	8,597,115.51

PART III : LOWMOD BENEFIT THIS REPORTING PERIOD

17 EXPENDED FOR LOW/MOD HOUSING IN SPECIAL AREAS	0.00
18 EXPENDED FOR LOW/MOD MULTI-UNIT HOUSING	9,911,488.12
19 DISBURSED FOR OTHER LOW/MOD ACTIVITIES	2,844,315.51
20 ADJUSTMENT TO COMPUTE TOTAL LOW/MOD CREDIT	0.00
21 TOTAL LOW/MOD CREDIT (SUM, LINES 17-20)	12,755,803.63
22 PERCENT LOW/MOD CREDIT (LINE 21/LINE 11)	100.00%

LOW/MOD BENEFIT FOR MULTI-YEAR CERTIFICATIONS

23 PROGRAM YEARS(PY) COVERED IN CERTIFICATION	PY: 2019 PY: 2020 PY: 2021
24 CUMULATIVE NET EXPENDITURES SUBJECT TO LOW/MOD BENEFIT CALCULATION	2,844,315.51
25 CUMULATIVE EXPENDITURES BENEFITING LOW/MOD PERSONS	2,844,315.51
26 PERCENT BENEFIT TO LOW/MOD PERSONS (LINE 25/LINE 24)	100.00%

PART IV: PUBLIC SERVICE (PS) CAP CALCULATIONS

27 DISBURSED IN IDIS FOR PUBLIC SERVICES	506,406.50
28 PS UNLIQUIDATED OBLIGATIONS AT END OF CURRENT PROGRAM YEAR	7,296.85
29 PS UNLIQUIDATED OBLIGATIONS AT END OF PREVIOUS PROGRAM YEAR	0.00
30 ADJUSTMENT TO COMPUTE TOTAL PS OBLIGATIONS	0.00
31 TOTAL PS OBLIGATIONS (LINE 27 + LINE 28 - LINE 29 + LINE 30)	513,703.35
32 ENTITLEMENT GRANT	5,959,890.00
33 PRIOR YEAR PROGRAM INCOME	11,571,333.99
34 ADJUSTMENT TO COMPUTE TOTAL SUBJECT TO PS CAP	0.00
35 TOTAL SUBJECT TO PS CAP (SUM, LINES 32-34)	17,531,223.99
36 PERCENT FUNDS OBLIGATED FOR PS ACTIVITIES (LINE 31/LINE 35)	2.93%

PART V: PLANNING AND ADMINISTRATION (PA) CAP

37 DISBURSED IN IDIS FOR PLANNING/ADMINISTRATION	1,024,948.29
38 PA UNLIQUIDATED OBLIGATIONS AT END OF CURRENT PROGRAM YEAR	0.00
39 PA UNLIQUIDATED OBLIGATIONS AT END OF PREVIOUS PROGRAM YEAR	57,839.75
40 ADJUSTMENT TO COMPUTE TOTAL PA OBLIGATIONS	0.00
41 TOTAL PA OBLIGATIONS (LINE 37 + LINE 38 - LINE 39 +LINE 40)	967,108.54
42 ENTITLEMENT GRANT	5,959,890.00
43 CURRENT YEAR PROGRAM INCOME	389,579.94
44 ADJUSTMENT TO COMPUTE TOTAL SUBJECT TO PA CAP	0.00
45 TOTAL SUBJECT TO PA CAP (SUM, LINES 42-44)	6,349,469.94
46 PERCENT FUNDS OBLIGATED FOR PA ACTIVITIES (LINE 41/LINE 45)	15.23%



Office of Community Planning and Development
 U.S. Department of Housing and Urban Development
 Integrated Disbursement and Information System
 PR26 - CDBG Financial Summary Report
 Program Year 2020
 FAIRFAX COUNTY, VA

DATE: 09-01-21
 TIME: 14:30
 PAGE: 2

LINE 17 DETAIL: ACTIVITIES TO CONSIDER IN DETERMINING THE AMOUNT TO ENTER ON LINE 17

Report returned no data.

LINE 18 DETAIL: ACTIVITIES TO CONSIDER IN DETERMINING THE AMOUNT TO ENTER ON LINE 18

Plan Year	IDIS Project	IDIS	Activity	Activity Name	Matrix Code	National Objective	Drawn Amount
2016	17	1366		North Hill - Bond 47	04	LMH	\$2,914,219.20
2016	17	1367		North Hill - Bond 94	04	LMH	\$3,142,402.74
2016	17	1368		North Hill - Elderly	04	LMH	\$2,029,081.85
2016	17	1369		North Hill - Family	04	LMH	\$1,623,161.34
					04	Matrix Code	\$9,708,865.13
2018	12	1250		Relocation Program	08	LMH	\$18,470.47
					08	Matrix Code	\$18,470.47
2018	14	1296		Little River Glen Elevator Renovation	14D	LMH	\$73,657.33
2019	10	1382		Minerva Fisher Hall - HVAC and Roof	14D	LMH	\$62,866.60
2019	10	1383		Old Mill Stair Treads	14D	LMH	\$42,349.00
					14D	Matrix Code	\$178,872.93
2019	7	1338		GSH Homes for the Working Poor	14J	LMH	\$5,279.59
					14J	Matrix Code	\$5,279.59
Total							\$9,911,488.12

LINE 19 DETAIL: ACTIVITIES INCLUDED IN THE COMPUTATION OF LINE 19

Plan Year	IDIS Project	IDIS Activity	Voucher Number	Activity Name	Matrix Code	National Objective	Drawn Amount
2019	16	1373	6442518	Pathway Homes - Rio Dr #506	01	LMH	\$185,000.00
2019	16	1426	6488404	Pathway Homes - Wakefield #507	01	LMH	\$47,782.00
2019	16	1428	6505730	Pathway Homes - Sagewood #306	01	LMH	\$148,000.00
2020	15	1424	6505730	Pathway Homes - 10665 Oak Thrush Court	01	LMH	\$139,000.00
2020	15	1429	6505730	Pathway Homes - 8380 Hunter Murphy	01	LMH	\$154,000.00
					01	Matrix Code	\$673,782.00
2020	8	1372	6488404	LRG Senior Center - Sprinkler and A/V Systems	03A	LMC	\$35,777.56
					03A	Matrix Code	\$35,777.56
2020	9	1427	6488404	Lee Community Center Renovation (formally Mt. Vernon CC)	03E	LMA	\$163,571.50
2020	9	1427	6505730	Lee Community Center Renovation (formally Mt. Vernon CC)	03E	LMA	\$210,833.05
					03E	Matrix Code	\$374,404.55
2020	5	1377	6422969	Fairfax Court-Appointed Special Advocates - Children in Crisis	03Q	LMC	\$43,930.00
2020	5	1377	6505730	Fairfax Court-Appointed Special Advocates - Children in Crisis	03Q	LMC	\$43,930.00
					03Q	Matrix Code	\$87,860.00
2020	5	1375	6442518	Fairfax Law Foundation - Pro Bono Law	05C	LMC	\$17,296.00
2020	5	1375	6470971	Fairfax Law Foundation - Pro Bono Law	05C	LMC	\$8,648.00
2020	5	1375	6505730	Fairfax Law Foundation - Pro Bono Law	05C	LMC	\$8,648.00
2020	5	1378	6442518	Fairfax Law Foundation - Consumer, Employment & Housing	05C	LMC	\$3,624.50
					05C	Matrix Code	\$38,216.50
2020	5	1381	6422969	Northern Virginia Mediation Services - Alternative Accountability	05D	LMC	\$7,296.85
2020	5	1381	6442518	Northern Virginia Mediation Services - Alternative Accountability	05D	LMC	\$23,636.00
2020	5	1381	6470971	Northern Virginia Mediation Services - Alternative Accountability	05D	LMC	\$11,818.00
2020	5	1381	6505730	Northern Virginia Mediation Services - Alternative Accountability	05D	LMC	\$4,521.15
					05D	Matrix Code	\$47,272.00
2020	5	1376	6442518	The Women's Center - Enhanced Access to Mental Health	05O	LMC	\$21,120.75
2020	5	1376	6505730	The Women's Center - Enhanced Access to Mental Health	05O	LMC	\$21,120.00
					05O	Matrix Code	\$42,240.75
2020	5	1379	6442518	Good Shepherd Housing - Homes for the Working Poor, Disabled& Elderly	05Z	LMC	\$106,771.50
2020	5	1379	6488404	Good Shepherd Housing - Homes for the Working Poor, Disabled& Elderly	05Z	LMC	\$213,543.00
2020	5	1380	6442518	Good Shepherd Housing - Emergency Services	05Z	LMC	\$19,784.75
2020	5	1387	6442518	Northern Virginia Mediation Services - Co-Parenting Successful Children	05Z	LMC	\$19,289.00
2020	5	1387	6470971	Northern Virginia Mediation Services - Co-Parenting Successful Children	05Z	LMC	\$9,644.50
2020	5	1387	6505730	Northern Virginia Mediation Services - Co-Parenting Successful Children	05Z	LMC	\$9,644.50
					05Z	Matrix Code	\$378,677.25
2019	11	1345	6406894	Homeownership Program - Downpayment Assistance Program	13B	LMH	\$23,081.83
2019	11	1345	6422969	Homeownership Program - Downpayment Assistance Program	13B	LMH	\$110,000.00
2019	11	1345	6442518	Homeownership Program - Downpayment Assistance Program	13B	LMH	\$41,397.05
2020	10	1418	6470971	Homeownership Program - Down Payment Assistance	13B	LMH	\$233,583.52
2020	10	1418	6488404	Homeownership Program - Down Payment Assistance	13B	LMH	\$45,137.28
2020	10	1418	6505730	Homeownership Program - Down Payment Assistance	13B	LMH	\$145.72
					13B	Matrix Code	\$453,345.40
2019	8	1354	6470971	Home Repair for the Elderly Program	14A	LMH	\$25,128.00
2019	8	1354	6505730	Home Repair for the Elderly Program	14A	LMH	\$61,088.26
					14A	Matrix Code	\$86,216.26
2020	15	1430	6505730	Marian Homes - Blue Topaz Lane	14G	LMH	\$457,000.00



Office of Community Planning and Development
 U.S. Department of Housing and Urban Development
 Integrated Disbursement and Information System
 PR26 - CDBG Financial Summary Report
 Program Year 2020
 FAIRFAX COUNTY, VA

DATE: 09-01-21
 TIME: 14:30
 PAGE: 3

Plan Year	IDIS Project	IDIS Activity	Voucher Number	Activity Name	Matrix Code	National Objective	Drawn Amount	
2018	8	1293	6422969	Home Repair for the Elderly Program	14G	Matrix Code	\$457,000.00	
2018	8	1293	6470971	Home Repair for the Elderly Program	14H	LMH	\$12,558.78	
2018	8	1301	6422969	Community Rehabilitation Program (Town of Herndon)	14H	LMH	\$90,070.66	
2018	8	1301	6470971	Community Rehabilitation Program (Town of Herndon)	14H	LMA	\$17,360.64	
2018	8	1301	6470971	Community Rehabilitation Program (Town of Herndon)	14H	LMA	\$33,028.03	
2018	8	1301	6488404	Community Rehabilitation Program (Town of Herndon)	14H	LMA	\$16,505.13	
							Total	\$2,844,315.51

LINE 27 DETAIL: ACTIVITIES INCLUDED IN THE COMPUTATION OF LINE 27

Plan Year	IDIS Project	IDIS Activity	Voucher Number	Activity to prevent, prepare for, and respond to Coronavirus	Activity Name	Grant Number	Fund Type	Matrix Code	National Objective	Drawn Amount
2020	5	1375	6442518	No	Fairfax Law Foundation - Pro Bono Law	B18UC510001	EN	05C	LMC	\$17,296.00
2020	5	1375	6470971	No	Fairfax Law Foundation - Pro Bono Law	B18UC510001	EN	05C	LMC	\$8,648.00
2020	5	1375	6505730	No	Fairfax Law Foundation - Pro Bono Law	B18UC510001	EN	05C	LMC	\$8,648.00
2020	5	1378	6442518	No	Fairfax Law Foundation - Consumer, Employment & Housing	B18UC510001	EN	05C	LMC	\$3,624.50
								05C	Matrix Code	\$38,216.50
2020	5	1381	6422969	No	Northern Virginia Mediation Services - Alternative Accountability	B18UC510001	EN	05D	LMC	\$7,296.85
2020	5	1381	6442518	No	Northern Virginia Mediation Services - Alternative Accountability	B18UC510001	EN	05D	LMC	\$23,636.00
2020	5	1381	6470971	No	Northern Virginia Mediation Services - Alternative Accountability	B18UC510001	EN	05D	LMC	\$11,818.00
2020	5	1381	6505730	No	Northern Virginia Mediation Services - Alternative Accountability	B18UC510001	EN	05D	LMC	\$4,521.15
								05D	Matrix Code	\$47,272.00
2020	5	1376	6442518	No	The Women's Center - Enhanced Access to Mental Health	B18UC510001	EN	05O	LMC	\$21,120.75
2020	5	1376	6505730	No	The Women's Center - Enhanced Access to Mental Health	B18UC510001	EN	05O	LMC	\$21,120.00
								05O	Matrix Code	\$42,240.75
2020	5	1379	6442518	No	Good Shepherd Housing - Homes for the Working Poor, Disabled& Elderly	B18UC510001	EN	05Z	LMC	\$106,771.50
2020	5	1379	6488404	No	Good Shepherd Housing - Homes for the Working Poor, Disabled& Elderly	B18UC510001	EN	05Z	LMC	\$213,543.00
2020	5	1380	6442518	No	Good Shepherd Housing - Emergency Services	B18UC510001	EN	05Z	LMC	\$19,784.75
2020	5	1387	6442518	No	Northern Virginia Mediation Services - Co-Parenting Successful Children	B18UC510001	EN	05Z	LMC	\$19,289.00
2020	5	1387	6470971	No	Northern Virginia Mediation Services - Co-Parenting Successful Children	B18UC510001	EN	05Z	LMC	\$9,644.50
2020	5	1387	6505730	No	Northern Virginia Mediation Services - Co-Parenting Successful Children	B18UC510001	EN	05Z	LMC	\$9,644.50
								05Z	Matrix Code	\$378,677.25
							No	Activity to prevent, prepare for, and respond to Coronavirus		\$506,406.50
							Total			\$506,406.50

LINE 37 DETAIL: ACTIVITIES INCLUDED IN THE COMPUTATION OF LINE 37

Plan Year	IDIS Project	IDIS Activity	Voucher Number	Activity Name	Matrix Code	National Objective	Drawn Amount	
2018	3	1282	6406894	Planning	20		\$11,204.55	
2018	3	1282	6422969	Planning	20		\$32,142.45	
2018	3	1282	6438895	Planning	20		\$39,213.67	
2019	3	1343	6438895	Planning	20		\$29,742.26	
2019	3	1343	6470971	Planning	20		\$73,684.10	
2019	3	1343	6488404	Planning	20		\$37,028.68	
2019	3	1343	6505730	Planning	20		\$21,070.00	
							Total	\$244,085.71
2019	4	1329	6406894	General Administration	21A		\$23,633.94	
2019	4	1329	6422969	General Administration	21A		\$42,920.74	
2019	4	1329	6438895	General Administration	21A		\$48,205.23	
2019	4	1329	6470971	General Administration	21A		\$65,220.35	
2019	4	1329	6488404	General Administration	21A		\$36,097.68	
2019	4	1329	6505730	General Administration	21A		\$91,726.67	
2019	11	1346	6406894	Homeownership Program Administration	21A		\$12,313.14	
2019	11	1346	6422969	Homeownership Program Administration	21A		\$63,959.26	
2019	11	1346	6442518	Homeownership Program Administration	21A		\$75,292.74	
2019	11	1346	6470971	Homeownership Program Administration	21A		\$82,069.74	
2019	11	1346	6488404	Homeownership Program Administration	21A		\$6,547.90	
2020	10	1417	6488404	Homeownership Program - Administration	21A		\$42,528.81	
							Total	\$590,516.20
2018	2	1281	6406894	Fair Housing	21D		\$6,739.93	
2018	2	1281	6422969	Fair Housing	21D		\$16,258.25	
2018	2	1281	6438895	Fair Housing	21D		\$31,199.28	
2019	2	1328	6438895	Fair Housing	21D		\$8,837.24	



Office of Community Planning and Development
U.S. Department of Housing and Urban Development
Integrated Disbursement and Information System
PR26 - CDBG Financial Summary Report

DATE: 09-01-21
TIME: 14:30
PAGE: 4

Program Year 2020
FAIRFAX COUNTY , VA

Plan Year	IDIS Project	IDIS Activity	Voucher Number	Activity Name	Matrix Code	National Objective	Drawn Amount
2019	2	1328	6470971	Fair Housing	21D		\$61,219.79
2019	2	1328	6488404	Fair Housing	21D		\$25,909.28
2019	2	1328	6505730	Fair Housing	21D		\$40,182.61
Total					21D	Matrix Code	\$190,346.38
							\$1,024,948.29